

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 31/03/2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024


| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/03/2024               | 01/01/2024               |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |  |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>853.458.295.690</b>   | <b>808.848.334.023</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>8.651.769.209</b>     | <b>46.802.997.792</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 8.651.769.209            | 46.802.997.792           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 4           | -                        | -                        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>414.544.618.464</b>   | <b>484.168.995.460</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 388.802.130.092          | 452.960.199.732          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 1.767.968.611            | 6.210.318.173            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 48.744.145.911           | 49.788.103.705           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (24.769.626.150)         | (24.789.626.150)         |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 9           | <b>422.532.238.436</b>   | <b>277.031.659.902</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 422.532.238.436          | 277.031.659.902          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>7.729.669.581</b>     | <b>844.680.869</b>       |
| 152   | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 7.729.669.581            | 844.680.869              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>985.437.635.252</b>   | <b>984.803.010.207</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>187.300.000</b>       | <b>187.300.000</b>       |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 187.300.000              | 187.300.000              |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>112.153.079.432</b>   | <b>114.705.649.522</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 95.625.945.397           | 98.091.418.587           |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 306.060.235.404          | 306.060.235.404          |
| 223   | -  |             | (210.434.290.007)        | (207.968.816.817)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 16.527.134.035           | 16.614.230.935           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 22.365.266.201           | 22.365.266.201           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (5.838.132.166)          | (5.751.035.266)          |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | -                        | -                        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 10          | <b>712.635.140.144</b>   | <b>707.750.096.680</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 10          | 712.635.140.144          | 707.750.096.680          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 4           | <b>146.590.000.000</b>   | <b>146.590.000.000</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 79.950.000.000           | 79.950.000.000           |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 66.640.000.000           | 66.640.000.000           |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>13.872.115.676</b>    | <b>15.569.964.005</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 13.872.115.676           | 15.569.964.005           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.838.895.930.942</b> | <b>1.793.651.344.230</b> |


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 31/03/2024               | 01/01/2024               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                |             | <b>1.015.714.785.605</b> | <b>980.493.838.597</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                |             | <b>808.462.606.819</b>   | <b>773.248.459.811</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 13          | 368.045.131.562          | 388.186.120.209          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 |             | 13.126.757.254           | 10.545.468.002           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 14          | 2.584.431.059            | 6.881.220.316            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                           |             | 5.689.317.879            | 10.733.683.251           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 15          | 1.709.951.584            | 705.911.781              |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                 | 16          | 2.505.314.642            | 1.998.919.604            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                            | 17          | 3.514.053.816            | 763.996.917              |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 18          | 398.890.927.594          | 340.116.418.302          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                          |             | 12.396.721.429           | 13.316.721.429           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                |             | <b>207.252.178.786</b>   | <b>207.245.378.786</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                             | 17          | 3.452.178.786            | 3.445.378.786            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 18          | 203.800.000.000          | 203.800.000.000          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |             | <b>823.181.145.337</b>   | <b>813.157.505.633</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             |             | <b>823.181.145.337</b>   | <b>813.157.505.633</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            |             | 532.696.700.000          | 532.696.700.000          |
| 411a       | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>        |             | 532.696.700.000          | 532.696.700.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                              |             | 69.835.386.699           | 69.835.386.699           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                             |             | 39.385.945.057           | 39.385.945.057           |
| 420        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                     |             | 1.959.882.008            | 1.959.882.008            |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 |             | 179.303.231.573          | 169.279.591.869          |
| 421a       | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> |             | 169.279.591.869          | 40.985.092.666           |
| 421b       | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>                   |             | 10.023.639.704           | 128.294.499.203          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                           |             | <b>1.838.895.930.942</b> | <b>1.793.651.344.230</b> |

  
Trần Mạnh Hiến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 04 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/01/2024   | Từ 01/01/2023     |
|-------|--|-------------|-----------------|-------------------|
|       |  |             | đến 31/03/2024  | đến 31/03/2023    |
|       |  |             | VND             | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 984.824.964.941 | 1.237.366.482.165 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 22          | 2.082.035.946   | 1.912.562.672     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 982.742.928.995 | 1.235.453.919.493 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 952.182.816.995 | 1.205.006.503.597 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 30.560.112.000  | 30.447.415.896    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 9.093.302       | 60.884.103.600    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 3.005.736.766   | 5.322.729.325     |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | 3.005.736.766   | 5.322.729.325     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 26          | 9.765.992.539   | 10.460.389.298    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 5.351.191.824   | 5.220.998.071     |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 12.446.284.173  | 70.327.402.802    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 83.302.953      | 338.480.156       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 29          | 37.497          | 89.400            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 83.265.456      | 338.390.756       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 12.529.549.629  | 70.665.793.558    |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 2.505.909.925   | 1.958.030.712     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 10.023.639.704  | 68.707.762.846    |



Trần Mạnh Hiến  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 04 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/01/2024     | Từ 01/01/2023     |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       |  |             | đến 31/03/2024    | đến 31/03/2023    |
|       |  |             | VND               | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 12.529.549.629    | 70.665.793.558    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                   |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 2.552.570.090     | 2.837.249.292     |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | (20.000.000)      |                   |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (9.093.302)       | (61.164.338.922)  |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 3.005.736.766     | 5.322.729.325     |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 18.058.763.183    | 17.661.433.253    |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 57.477.148.348    | (270.836.477.206) |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (145.500.578.534) | (103.197.077.403) |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (10.381.004.070)  | 268.075.333.337   |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (1.011.431.846)   | 2.341.927.456     |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (2.903.696.963)   | (4.986.304.196)   |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (6.868.987.831)   | (3.480.792.057)   |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (920.000.000)     | 523.848.215       |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (92.049.787.713)  | (93.898.108.601)  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (4.885.043.464)   | (5.629.363.327)   |
| 27    | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 9.093.302         | 8.463.600         |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (4.875.950.162)   | (5.620.899.727)   |
|       | <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                   |                   |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 542.072.182.460   | 695.694.292.468   |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (483.297.673.168) | (693.400.000.000) |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -                 | 60.875.640.000    |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 58.774.509.292    | 63.169.932.468    |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | Từ 01/01/2024    | Từ 01/01/2023    |
|-------|----------------------------------|-------------|------------------|------------------|
|       |                                  |             | đến 31/03/2024   | đến 31/03/2023   |
|       |                                  |             | VND              | VND              |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (38.151.228.583) | (36.349.075.860) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm |             | 46.802.997.792   | 55.766.780.933   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ |             | 8.651.769.209    | 19.417.705.073   |



*Handwritten signature of Trần Mạnh Hiến*

Trần Mạnh Hiến  
Người lập

*Handwritten signature of Nguyễn Thị Thúy*

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 04 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 532.696.700.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 532.696.700.000 đồng; tương đương 53.269.670 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.1 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m2 đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051.
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

## **2.1 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.1 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.1 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.1 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **2.1 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.1 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Quý tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng Quý tài chính.

## **2.1 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.1 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.1 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo ( kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh ( kỳ sau).

**2.2 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.2 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Quý tài chính hiện hành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**2.2 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/03/2024           | 01/01/2024            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 177.472.397          | 1.300.100.020         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.474.296.812        | 45.502.897.772        |
|                                 | <b>8.651.769.209</b> | <b>46.802.997.792</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | 31/03/2024             |                | 01/01/2024             |                |
|---|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ |
|   | VND                    | VND            | VND                    | VND            |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                     | <b>79.950.000.000</b>  | -              | <b>79.950.000.000</b>  | -              |
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | 79.950.000.000         | -              | 79.950.000.000         | -              |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                | <b>66.640.000.000</b>  | -              | <b>66.640.000.000</b>  | -              |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất thép Việt Đức | 66.640.000.000         | -              | 66.640.000.000         | -              |
|   | <b>146.590.000.000</b> | -              | <b>146.590.000.000</b> | -              |

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

| Tên công ty                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính           |
|---------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|--------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc             | 99,94%        | 99,94%           | Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

| Tên công ty                                       | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất thép Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc             | 28,60%        | 28,60%           | Sản xuất thép chất lượng cao |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/03/2024             | 01/01/2024             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                        |
| - Công ty TNHH Ty Vân   | 20.453.838.249         | 20.691.774.062         |
| - Công ty TNHH thép Nam Chân  | 69.198.207.846         | 51.422.297.386         |
| - Công ty TNHH KDTB VT Xây dựng   | 40.726.237.512         | 30.091.996.207         |
| - Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc        | 122.077.921.007        | 167.253.769.059        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                    | 136.345.925.478        | 183.500.363.018        |
|   | <b>388.802.130.092</b> | <b>452.960.199.732</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

|   | 31/03/2024           |          | 01/01/2024           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Chi tiết theo người bán có số dư lớn</b> |                      |          |                      |          |
| C.ty TNHH MTV tháng 8 - CN PC và CC         | 320.000.000          | -        | 320.000.000          | -        |
| Ban QLDA ĐT XD Huyện Bình Xuyên - GĐ2       | 557.085.111          |          | 5.215.455.548        |          |
| Công ty TNHH STUDIO8 Việt                   | 209.400.000          |          |                      |          |
| - Trả trước cho người bán khác              | 681.483.500          | -        | 674.862.625          | -        |
|   | <b>1.767.968.611</b> | <b>-</b> | <b>6.210.318.173</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/03/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        |                       |          |                       |          |
| Tạm ứng                                   | 205.283.878           | -        | 226.900.000           | -        |
| Ký cược, ký quỹ                           | -                     | -        | 3.342.000.000         | -        |
| Tiền bồi thường<br>Giải phóng mặt<br>bằng | 48.471.052.475        | -        | 43.812.682.038        | -        |
| Chi hộ                                    | -                     | -        | 2.326.850.623         | -        |
| Phải thu khác                             | 67.809.558            | -        | 79.671.044            | -        |
|   | <b>48.744.145.911</b> | <b>-</b> | <b>49.788.103.705</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                         |                       |          |                       |          |
| UBND thị trấn<br>Đạo Đức                  | 187.300.000           | -        | 187.300.000           | -        |
|   | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b> | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b> |

(\*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của Khu đô thị VietDuc Lengend City giai đoạn I (23,6 ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

**8 . NỢ XẤU**

|                             | 31/03/2024            |                           | 01/01/2024            |                           |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                             | Giá gốc               | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi |
|                             | VND                   | VND                       | VND                   | VND                       |
| - Công ty TNHH Trường Quang | 9.266.128.448         | -                         | 9.266.128.448         | -                         |
| - Công ty TNHH Phúc Tấn     | 3.685.650.153         | -                         | 3.705.650.153         | -                         |
| - Công ty TNHH Quốc Dũng    | 11.817.847.549        | -                         | 11.817.847.549        | -                         |
|                             | <b>24.769.626.150</b> | <b>-</b>                  | <b>24.789.626.150</b> | <b>-</b>                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/03/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 139.029.144.807        | -        | 100.759.166.144        | -        |
| Hàng mua đang đi đường              | 28.715.255.800         | -        | 579.981.600            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.006.130.657          | -        | 7.934.178.572          | -        |
| Thành phẩm                          | 244.469.323.761        | -        | 167.440.000.860        | -        |
| Hàng hoá                            | 2.312.383.411          | -        | 318.332.726            | -        |
|                                     | <b>422.532.238.436</b> | <b>-</b> | <b>277.031.659.902</b> | <b>-</b> |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | 31/03/2024             | 01/01/2024             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                     | -                      | -                      |
| - Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh <sup>(1)</sup> | 8.574.545.454          | 8.574.545.454          |
| - Dự Án VietDuc Legend City <sup>(2)</sup>                  | 704.060.594.690        | 699.175.551.226        |
|   | <b>712.635.140.144</b> | <b>707.750.096.680</b> |

**(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;

- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;

Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;

Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;

Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;



**(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I; và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
  - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
  - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23.6ha.
  - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
  - + Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc và quyết định giao đất (Đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức - VGPIPE thực hiện dự án : Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
  - + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 341/QĐ-UBND về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 cho Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức - VGPIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Giấy phép Xây dựng số 01/GPXD ngày 22/04/2024 của Sở Xây Dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp phép xây dựng Hạ tầng kỹ thuật - giai đoạn I (Hạng mục san nền, kè đá giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải) của Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 171.170.593.854        | 108.378.688.427        | 24.912.378.406                  | 1.598.574.717             | 306.060.235.404        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>171.170.593.854</b> | <b>108.378.688.427</b> | <b>24.912.378.406</b>           | <b>1.598.574.717</b>      | <b>306.060.235.404</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 78.012.451.755         | 106.090.308.984        | 22.267.481.361                  | 1.598.574.717             | 207.968.816.817        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.861.631.934          | 423.226.565            | 180.614.691                     | -                         | 2.465.473.190          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>79.874.083.689</b>  | <b>106.513.535.549</b> | <b>22.448.096.052</b>           | <b>1.598.574.717</b>      | <b>210.434.290.007</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 93.158.142.099         | 2.288.379.443          | 2.644.897.045                   | -                         | 98.091.418.587         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>91.296.510.165</b>  | <b>1.865.152.878</b>   | <b>2.464.282.354</b>            | <b>-</b>                  | <b>95.625.945.397</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 141.091.861.317 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND               | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                   |                       |
| Số dư đầu năm                 | 22.295.441.201            | 69.825.000        | 22.365.266.201        |
| - Mua trong kỳ                |                           | -                 | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>22.295.441.201</b>     | <b>69.825.000</b> | <b>22.365.266.201</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                   |                       |
| Số dư đầu năm                 | 5.681.210.266             | 69.825.000        | 5.751.035.266         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 87.096.900                | -                 | 87.096.900            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>5.768.307.166</b>      | <b>69.825.000</b> | <b>5.838.132.166</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                   |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 16.614.230.935            | -                 | 16.614.230.935        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>16.527.134.035</b>     | <b>-</b>          | <b>16.527.134.035</b> |

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/03/2024            | 01/01/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Dài hạn</b>                                   |                       |                       |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 4.955.714.036         | 4.999.830.185         |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng                 | 4.950.000.000         | 5.400.000.000         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ            | 3.517.327.547         | 4.717.587.507         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                   | 449.074.093           | 452.546.313           |
|  | <b>13.872.115.676</b> | <b>15.569.964.005</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/03/2024             |                        | 01/01/2024             |                          |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                      |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                        |                        |                          |
| - Cty TNHH Hiệp<br>Hương   | -                      | -                      | 27.992.071.800         | 27.992.071.800           |
| - Công ty CP<br>Thương mại HPM                                       | 51.439.856.237         | 51.439.856.237         | 127.088.405.158        | 127.088.405.158          |
| - Cty CP TM và Vận<br>tải Việt Đức                                   | 136.269.680.947        | 136.269.680.947        | 166.981.202.856        | 166.981.202.856          |
| -Công ty CP cơ<br>khí gang thép                                      | 39.438.023.350         | 39.438.023.350         | -                      | -                        |
| - Phải trả các đối<br>tượng khác                                     | 140.897.571.028        | 140.897.571.028        | 66.124.440.395         | 66.124.440.395           |
|  | <b>368.045.131.562</b> | <b>368.045.131.562</b> | <b>388.186.120.209</b> | <b>388.186.120.209</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ  |
|---|---------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
|   | VND                 | VND                  | VND                   | VND                     | VND                 | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                   | -                   | -                    | 17.388.924.008        | 17.388.924.008          | -                   | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp              | -                   | 6.868.987.831        | 2.505.909.925         | 6.868.987.831           | -                   | 2.505.909.925        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                   | -                   | 12.232.485           | 258.812.084           | 192.523.435             | -                   | 78.521.134           |
| Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa | -                   | -                    | 224.172.000           | 224.172.000             | -                   | -                    |
| Các loại thuế khác                      | -                   | -                    | 4.000.000             | 4.000.000               | -                   | -                    |
|   | -                   | <b>6.881.220.316</b> | <b>20.381.818.017</b> | <b>24.678.607.274</b>   | -                   | <b>2.584.431.059</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                              | 31/03/2024           | 01/01/2024         |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
|                              | VND                  | VND                |
| - Chi phí lãi vay            | 196.951.584          | 94.911.781         |
| - Chi phí phải trả khác      | 1.513.000.000        | 155.000.000        |
| - Thù lao HĐQT, BKS năm 2023 |                      | 456.000.000        |
|                              | <b>1.709.951.584</b> | <b>705.911.781</b> |

**16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                        | 31/03/2024           | 01/01/2024           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>     |                      |                      |
| - Doanh thu nhận trước | 2.505.314.642        | 1.998.919.604        |
|                        | <b>2.505.314.642</b> | <b>1.998.919.604</b> |

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 31/03/2024           | 01/01/2024           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                | 132.003.079          | 292.221.783          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 229.218.788          | 229.218.788          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.152.831.949        | 242.556.346          |
|                                     | <b>3.514.053.816</b> | <b>763.996.917</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                   |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 3.452.178.786        | 3.445.378.786        |
|                                     | <b>3.452.178.786</b> | <b>3.445.378.786</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**18 . VAY NGẮN HẠN**

|   | 01/01/2024             |                        | Trong kỳ               |                        | 31/03/2024             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>339.316.418.302</b> | <b>339.316.418.302</b> | <b>542.072.182.460</b> | <b>483.097.673.168</b> | <b>398.290.927.594</b> | <b>398.290.927.594</b> |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(1)</sup> | 246.316.418.302        | 246.316.418.302        | 377.651.666.626        | 330.077.157.334        | 293.890.927.594        | 293.890.927.594        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên <sup>(2)</sup>   | 13.500.000.000         | 13.500.000.000         | 77.100.000.000         | 56.900.000.000         | 33.700.000.000         | 33.700.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc                       | 79.500.000.000         | 79.500.000.000         | 87.320.515.834         | 96.120.515.834         | 70.700.000.000         | 70.700.000.000         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>   | <b>800.000.000</b>     | <b>800.000.000</b>     | <b>-</b>               | <b>200.000.000</b>     | <b>600.000.000</b>     | <b>600.000.000</b>     |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(3)</sup> | 800.000.000            | 800.000.000            |                        | 200.000.000            | 600.000.000            | 600.000.000            |
|   | <b>340.116.418.302</b> | <b>340.116.418.302</b> | <b>542.072.182.460</b> | <b>483.297.673.168</b> | <b>398.890.927.594</b> | <b>398.890.927.594</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(4)</sup> | 204.600.000.000        | 204.600.000.000        |                        | 200.000.000            | 204.400.000.000        | 204.400.000.000        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng   | (800.000.000)          | (800.000.000)          |                        | (200.000.000)          | (600.000.000)          | (600.000.000)          |
|   | <b>203.800.000.000</b> | <b>203.800.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>203.800.000.000</b> | <b>203.800.000.000</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 30/09/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/06/2024
- + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 2,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo là các tài sản gắn liền với đất.

(2) Hợp đồng tín dụng số 23.41.1812/2023--HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 21/12/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 15/12/2024
- + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.

(3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9526127.23 ngày 14 tháng 04 năm 2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 3,5%/năm;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Một phần công nợ phải thu của khách hàng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(4) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 28/04/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 590 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City- Phân kỳ I Giai đoạn 1 ;
- + Thời hạn vay: 60 tháng. Ngày giải ngân và ngày đáo hạn chính thức của từng khoản vay được xác định tại bảng kê rút vốn;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, Lãi suất vay tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 8%/năm;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng            |
|---|------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|   | VND                          | VND                     | VND                      | VND                              | VND                         | VND             |
| Số dư đầu kỳ trước                      | 484.279.210.000              | 69.835.386.699          | 37.438.754.991           | 1.959.882.008                    | 89.402.582.666              | 682.915.816.364 |
| Lãi trong kỳ trước                      | -                            | -                       | -                        | -                                | 7.832.122.846               | 7.832.122.846   |
| Cổ tức được chia từ liên doanh liên kết | -                            | -                       | -                        | -                                | 60.875.640.000              | 60.875.640.000  |
| Số dư cuối kỳ trước                     | 484.279.210.000              | 69.835.386.699          | 37.438.754.991           | 1.959.882.008                    | 158.110.345.512             | 751.623.579.210 |
| Số dư đầu kỳ này                        | 532.696.700.000              | 69.835.386.699          | 39.385.945.057           | 1.959.882.008                    | 169.279.591.869             | 813.157.505.633 |
| Lãi trong kỳ này                        | -                            | -                       | -                        | -                                | 10.023.639.704              | 10.023.639.704  |
| Số dư cuối kỳ này                       | 532.696.700.000              | 69.835.386.699          | 39.385.945.057           | 1.959.882.008                    | 179.303.231.573             | 823.181.145.337 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                          | 31/03/2024      | Tỷ lệ  | 01/01/2024      | Tỷ lệ  |
|--------------------------|-----------------|--------|-----------------|--------|
|                          | VND             | (%)    | VND             | (%)    |
| Ông Lê Minh Hải          | 170.775.000.000 | 32,06% | 170.775.000.000 | 32,06% |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 57.241.230.000  | 10,75% | 57.241.230.000  | 10,75% |
| Bà Nguyễn Thị Nhi        | 29.837.800.000  | 5,60%  | 29.837.800.000  | 5,60%  |
| Bà Lê Khánh Huyền        | 43.895.500.000  | 8,24%  | 43.895.500.000  | 8,24%  |
| Ông Lê Quốc Khánh        | 27.450.500.000  | 5,15%  | 27.450.500.000  | 5,15%  |
| Các cổ đông khác         | 203.496.670.000 | 38,20% | 203.496.670.000 | 38,20% |
| Cổ phiếu quỹ             | -               | 0,00%  | -               | 0,00%  |
|                          | 532.696.700.000 | 100%   | 532.696.700.000 | 100%   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       | 532.696.700.000                 | 484.279.210.000                 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                         | 532.696.700.000                 | 484.279.210.000                 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                        | 532.696.700.000                 | 484.279.210.000                 |
| Cổ tức, lợi nhuận:                              |                                 |                                 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>      | 229.218.788                     | 229.218.788                     |
| <b>- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b> | <b>229.218.788</b>              | <b>229.218.788</b>              |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 53.269.670 | 53.269.670 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 53.269.670 | 53.269.670 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 53.269.670 | 53.269.670 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 53.269.670 | 53.269.670 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 53.269.670 | 53.269.670 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000     |
|  | -          | -          |

**e) Các quỹ công ty**

|                               | 31/03/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 39.385.945.057        | 39.385.945.057        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.959.882.008         | 1.959.882.008         |
|                               | <b>41.345.827.065</b> | <b>41.345.827.065</b> |

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 974,64     | 981,24     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                            | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 463.615.797.725                 | 619.321.578.565                 |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 518.144.447.437                 | 615.086.142.326                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.064.719.779                   | 2.958.761.274                   |
|                            | <b>984.824.964.941</b>          | <b>1.237.366.482.165</b>        |

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                       | VND                             | VND                             |
| Chiết khấu thương mại | 2.082.035.946                   | 1.847.109.925                   |
| Hàng bán bị trả lại   | -                               | 65.452.747                      |
|                       | <b>2.082.035.946</b>            | <b>1.912.562.672</b>            |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 459.624.465.781                 | 613.155.666.766                 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 489.038.135.815                 | 588.840.939.916                 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.520.215.399                   | 3.009.896.915                   |
|                                 | <b>952.182.816.995</b>          | <b>1.205.006.503.597</b>        |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                | 9.093.302                       | 8.463.600                       |
| Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh | -                               | 60.875.640.000                  |
|  | <b>9.093.302</b>                | <b>60.884.103.600</b>           |

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
|              | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay | 3.005.736.766                   | 5.322.729.325                   |
|              | <b>3.005.736.766</b>            | <b>5.322.729.325</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             |                                 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 196.404.103                     | 144.458.325                     |
| Chi phí nhân công                | 2.775.223.961                   | 3.252.275.624                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 163.988.181                     | 180.304.692                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.120.638.243                   | 6.252.272.065                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 509.738.051                     | 631.078.592                     |
|                                  | <b>9.765.992.539</b>            | <b>10.460.389.298</b>           |

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             |                                 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 630.418.351                     | 141.837.652                     |
| Chi phí nhân công                   | 3.421.366.039                   | 3.672.082.400                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 195.248.141                     | 437.306.940                     |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 82.348.834                      | 116.198.054                     |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (20.000.000)                    |                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 510.519.655                     | 279.910.597                     |
| Chi phí khác bằng tiền              | 531.290.804                     | 573.662.428                     |
|                                     | <b>5.351.191.824</b>            | <b>5.220.998.071</b>            |

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             |                                 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                               | 280.235.322                     |
| Lãi do đánh giá lại tài sản                      | -                               | 55.605.856                      |
| Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng                | 83.300.000                      | -                               |
| Thu nhập khác                                    | 2.953                           | 2.638.978                       |
|  | <b>83.302.953</b>               | <b>338.480.156</b>              |

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|              | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
|              | VND                             |                                 |
| Chi phí khác | 37.497                          | 89.400                          |
|              | <b>37.497</b>                   | <b>89.400</b>                   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

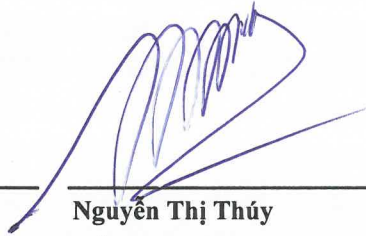
**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>a Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>          |                                 |                                 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 12.529.549.629                  | 70.665.793.558                  |
| Các khoản điều chỉnh giảm                           | -                               | 60.875.640.000                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                       | -                               | 60.875.640.000                  |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                             | 12.529.549.629                  | 9.790.153.558                   |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | 20%                             | 20%                             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>2.505.909.926</b>            | <b>1.958.030.712</b>            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ          | 6.868.987.831                   | 3.360.092.057                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ          | (6.868.987.831)                 | (3.360.092.057)                 |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                   | <b>2.505.909.926</b>            | <b>1.958.030.712</b>            |
| Phải trả khác                                       | -                               | -                               |


**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

  
Trần Mạnh Hiến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hữu Thể  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 04 năm 2024